

SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
DƯỢC PHẨM, MỸ PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB - TTKN

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng năm 2024

V/v mời báo giá chi phí Thẩm định giá
gói thầu Mua hóa chất, dụng cụ, vật tư,
chất chuẩn phục vụ công tác kiểm
nghiệm năm 2024

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm có nhu cầu tiếp nhận báo giá chi phí thẩm định giá gói thầu **Mua sắm hóa chất, dụng cụ, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2024** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Tên đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Địa chỉ: 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: đề nghị các đơn vị thẩm định giá gửi báo giá bằng cả 2 hình thức sau đây:

❖ Hình thức 1: Gửi bản giấy có đóng dấu (bản cứng) về Phòng Hành chính – Tổng hợp theo thông tin sau:

- Người nhận: DS.Trương Thị Thanh Trúc - Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp

- Số điện thoại: 0903.370.260

- Địa chỉ: Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm - 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

- Lưu ý: Ngoài bì thư ghi rõ: “BÁO GIÁ CHI PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ GÓI THẦU MUA SẮM HÓA CHẤT, DỤNG CỤ, VẬT TƯ, CHẤT CHUẨN PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM NGHIỆM NĂM 2024” và TÊN NHÀ THẦU.

- Trường hợp các hồ sơ không ghi rõ nội dung nêu trên, nếu bị thất lạc hoặc dẫn đến giao nhận không đúng thời hạn quy định thì xem như Trung tâm không nhận được báo giá.

❖ Hình thức 2: Gửi bản chụp (Scan) hồ sơ đã đóng dấu và bản điện tử (file mềm) vào email sau: tkiemnghiembrvt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ **9h00 ngày 29 tháng 05 năm 2024 đến 17h00 ngày 07 tháng 06 năm 2024**.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 07/6/2024.**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Chi phí thẩm định giá gói thầu: **Mua sắm hóa chất, dụng cụ, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2024.**

2. Danh mục đề nghị báo giá thẩm định: theo danh mục đính kèm.

3. Địa điểm thực hiện: tại Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm - 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: dự kiến Quý II & III năm 2024

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

❖ Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định.

❖ Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

❖ Tạm ứng: Không.

❖ Điều khoản thanh toán: 30 ngày (sau khi hoàn thành công việc, hai bên cùng nghiệm thu thanh lý hợp đồng, và Chủ đầu tư nhận được Hóa đơn tài chính)

6. Yêu cầu về giá chào: giá chào là giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định.

7. Hồ sơ kèm theo báo giá: giấy phép đăng ký kinh doanh, hồ sơ năng lực.

Khi cần cung cấp thêm thông tin, vui lòng liên hệ: 02543.833.427
(DS.Trương Thị Thanh Trúc)

Rất mong được sự quan tâm của các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HC-TH.

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Đài Trang

DANH MỤC YÊU CẦU THẨM ĐỊNH GIÁ GÓI THẦU :”HÓA CHẤT, DỤNG CỤ, VẬT TƯ VÀ CHẤT CHUẨN PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM NGHIỆM NĂM 2024”

(Đính kèm Thông báo số:18/TB-TTKN ngày 28/5/2024 của trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	HC1	1,4 dioxan	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1 lít; TSKT: Tinh khiết phân tích Hàm lượng $\geq 80\%$ - $\leq 100\%$ Tiêu chuẩn:ACS,ISO	Chai	1		
2	HC2	1-butanol	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1 lít; TSKT: Purity (GC) $\geq 99.5\%$	Chai	1		
3	HC3	1-butan sulfonic acid	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.2\%$	Chai	1		
4	HC4	1-Heptan sulfonic acid (Natri heptansulfonat)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, for HPLC	Chai	2		
5	HC5	1-hexan sulfonic acid	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, for HPLC	Chai	2		
6	HC6	1-octan sulfonic acid	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 98\%$, for HPLC	Chai	1		
7	HC7	1-pentan sulfonic acid (Natri pentalsulfonat)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, for HPLC	Chai	2		

8	HC8	Aceton	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 2,5 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; hàm lượng nước $\leq 0.05\%$	Chai	2		
9	HC9	Acetonitril HPLC	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 4 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,99\%$; Hàm lượng nước $\leq 0,002\%$, dùng cho HPLC	Chai	16		
10	HC10	Acid Acetic (CH ₃ COOH)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 2,5 lit; TSKT:Hàm lượng $\geq 99\%$	Chai	1		
11	HC11	Acid Hydrochloric 37% (HCl)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT:Hàm lượng 37%; đạt tiêu chuẩn Reag.Ph.Eur.	Chai	12		
12	HC12	Acid phosphoric (H ₃ PO ₄)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT:Độ tinh khiết: 85.0 - 90.0 %; tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	Chai	1		
13	HC13	Acid Sulfuric 98% (H ₂ SO ₄)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Assay (alkalimetric) $\geq 98.0\%$	Chai	1		
14	HC14	Ammoniac (NH ₃)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 25,0\%$; Chất không bay hơi ≤ 10 ppm; Sulfit $\leq 0,2$ ppm; Chì $\leq 0,05$ ppm	Chai	1		
15	HC15	Amonium acetate (C ₂ H ₇ NO ₂)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Assay (acidimetric) $\geq 98.0\%$	Chai	1		

16	HC16	Amonium clorid	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Độ tinh khiết \geq 99,8%; Nitrat \leq 0,0005%; Sulphat \leq 0,002%; Sắt \leq 0,0002%; Chì \leq 0,0001%.	Chai	1		
17	HC17	Amonium dihydrogen phosphate (H ₆ NO ₄ P)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Assay (acidimetric) \geq 99.0 %	Chai	1		
18	HC18	Bạc nitrat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Assay (argentometric) 99.8-100.5%	Chai	1		
19	HC19	Bộ thuốc thử nhuộm gram	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Bộ 4 chai; TSKT: Phân biệt vi khuẩn Gram (-) và Gram (+). Gồm Gram'iodine, Safranin, Crystal Violet và dung dịch tẩy màu.	Bộ	1		
20	HC20	Chì nitrat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Độ tinh khiết: 99%	Chai	1		
21	HC21	Cloroform	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 2,5 lit; TSKT: Độ tinh khiết \geq 99,0%, nước \leq 0.02%	Chai	2		
22	HC22	Cồn tuyệt đối	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Chai 1 lit; TSKT: Cồn tuyệt đối 99,5%	Chai	10		
23	HC23	Cyclohexan	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 4 lit; TSKT: Hàm lượng \geq 99,8%, tiêu chuẩn:	Chai	2		

			HPLC				
24	HC24	Dd chuẩn độ Acid hydrocloric 0,1N	NSX:EU/G7; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	5		
25	HC25	Dd chuẩn độ Acid perclorid 0,1M	NSX:EU/G7; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	1		
26	HC26	Dd chuẩn độ Bạc nitrat 0,1N	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Ống; TSKT: Dạng bột đựng trong ống tránh sáng;	Ống	7		
27	HC27	Dd chuẩn độ Kali bromat 0,1N	NSX:EU/G7; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	2		
28	HC28	Dd chuẩn độ Kẽm sulfat 0,05N	NSX:EU/G7; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	2		
29	HC29	Dd chuẩn độ NaOH 0,1N	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	10		
30	HC30	Dd chuẩn độ Natri arsenite 0,1M	NSX:EU/G7; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	1		
31	HC31	Dd chuẩn độ Natri nitrit 0,1M	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	2		
32	HC32	Dd chuẩn độ Natrithiosulfat 0,1N	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng	Ống	10		

			trong chuẩn độ				
33	HC33	Dd chuẩn độ Trilon B 0,05 M	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: Ống; TSKT: Dung dịch chuẩn sử dụng trong chuẩn độ	Ống	5		
34	HC34	Dd tiệt trùng Steranios 2%	NSX:EU/G7; Quy cách: Can; TSKT: Diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas, nấm Candidas sau 10 phút tiếp xúc . Steranios 2% là một dung dịch Glutaraldehyde 2% (2% của dung dịch nguyên chất 100%).	Can	1		
35	HC35	Dicloromethan (Methyl clorid)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 2,5lit; TSKT:Hàm lượng $\geq 99.8\%$, nước $< 0.02\%$,	Chai	1		
36	HC36	Diethyl ether	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	7		
37	HC37	Diethylamin	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.0\%$; hàm lượng nước $\leq 0.10\%$	Chai	1		
38	HC38	Dimethylformamid	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: hàm lượng $\geq 99.5\%$	Chai	1		
39	HC39	Dimethyl sulfoxid	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	1		

40	HC40	di- Kalium hydrogenphosphat (K_2HPO_4)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1kg; TSKT: Độ tinh khiết $\geq 99\%$; Chlorit $\leq 0.003\%$; Sulphat $\leq 0.005\%$	Chai	2		
41	HC41	Dung dịch KCl 3M	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 250ml; TSKT: Bảo quản điện cực	Chai	2		
42	HC42	di-Natrium hydrogenphosphat (Na_2HPO_4)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Assay (alkalimetric) $\geq 99.0\%$	Chai	2		
43	HC43	di-Natrium hydrogenphosphat-dodecahydrat ($Na_2HPO_4 \cdot 12H_2O$)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Assay (alkalimetric) 99.0 - 102.0 %	Chai	2		
44	HC44	Đồng sulfat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 250g; TSKT: Hàm lượng: $\geq 99.0\%$	Chai	2		
45	HC45	Ethanol	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 2,5lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	Chai	31		
46	HC46	Ethyl acetat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$;nước $\leq 0.05\%$	Chai	2		
47	HC47	Hydrogen peroxyd (H_2O_2) 100%	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	2		
48	HC48	Iod	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 100g; TSKT: Assay (iodometric) 99.8 - 100.5 %	Chai	2		

49	HC49	Glycine (C ₂ H ₅ O ₂) ≥99%	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT:Tinh khiết: ≥ 99%	Chai	1		
50	HC50	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃) ≥99%	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Tinh khiết: ≥ 99%	Chai	1		
51	HC51	Kali Bromid	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Assay (argentometric) ≥ 99.5 %	Chai	1		
52	HC52	Kali dihydrophosph at (KH ₂ PO ₄)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Chlorit ≤ 0,0005%; Sulphat ≤ 0,003%; Chì ≤ 0,001%	Chai	5		
53	HC53	Kali fericyanid	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 5g; TSKT: Assay Percent Range: 98.50%	Chai	1		
54	HC54	KI	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Hàm lượng ≥99,5%; Iodate (IO ₃) ≤ 2ppm; Magie ≤ 5ppm; Natri ≤ 500ppm; Chì ≤ 2ppm	Chai	1		
55	HC55	L-isoleucin	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 25g; TSKT: Assay (HClO ₄)≥ 99%	Chai	1		
56	HC56	Methanol HPLC	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 4lit; TSKT: Dùng cho HPLC, hàm lượng ≥99%; Nước ≤ 0,02 %	Chai	30		

57	HC57	Methanol PA	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 4lit; TSKT: hàm lượng $\geq 99.9\%$; nước 0,05%	Chai	6		
58	HC58	Natri hydroxyd (NaOH)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$, kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 0,002\%$	Chai	2		
59	HC59	Natri hydroxyd (NaOH)	NSX: TQ; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$	Chai	5		
60	HC60	Natrium dihydrogenphosphat (NaH ₂ PO ₄)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1Kg; TSKT:Assay: 99.0-100.5 %	Chai	1		
61	HC61	Natri laurylsulfat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Assay $\geq 85.0\%$	Chai	1		
62	HC62	Natri nitroprusiat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 5g; TSKT:Assay $\geq 99\%$	Chai	1		
63	HC63	Natri metaperiodat	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 250g; TSKT:Assay $\geq 99.0\%$	Chai	1		
64	HC64	n-Hexan	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT:Hàm lượng $\geq 99.9\%$; Nước 0.001%, phù hợp dùng cho HPLC	Chai	1		
65	HC65	n- butanol	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 99,5\%$, Butylraldehyde (GC) $\leq 0.01\%$ Hàm lượng $\geq 99,5\%$ 2-Butanol (GC) $\leq 0.05\%$ (v/v)	Chai	1		

66	HC66	n-Butyl acetate (C ₆ H ₁₂ O ₂)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT:Purity (GC)≥ 99.5 %	Chai	1		
67	HC67	Ninhydrin	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 10g; TSKT:Molar Mass 178.14 g/mol	Chai	1		
68	HC68	Petroleum ether 40-60oC (Ether dầu hỏa)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Density (d 20°C/20°C)0.600 - 0.700	Chai	2		
69	HC69	Pyrocatechol / Catechol (C ₆ H ₆ O ₂)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 5g; TSKT:Assay ≥ 99.5%	Chai	1		
70	HC70	Dung dịch đệm pH10 tinh khiết phân tích	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: pH value 10.0 (H ₂ O, 25 °C)	Chai	2		
71	HC71	Dung dịch đệm pH4 tinh khiết phân tích	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: pH value 4.0 (H ₂ O, 20 °C)	Chai	2		
72	HC72	Dung dịch đệm pH7 tinh khiết phân tích	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: pH value 7.0 (H ₂ O, 20 °C)	Chai	2		
73	HC73	iso - Propanol tinh khiết phân tích	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng ≥99,9%; Nước ≤≤0.05% water	Chai	2		
74	HC74	Tetra-n- butylamonium hydroxyd 20%	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Chất lỏng có nồng độ	Chai	1		
75	HC75	Toluen tinh khiết phân tích	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng ≥99,9%; water ≤ 0.05 %	Chai	1		

76	HC76	Triethylamin tinh khiết phân tích	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Độ tinh khiết cao.Hàm lượng $\geq 99\%$; Nước $\leq 0,2\%$	Chai	1		
77	HC77	Thủy ngân diclorid (Mercury(II) chloride)	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 100g; TSKT:Độ tinh khiết cao, Hàm lượng $\geq 98,0\%$;	Chai	1		
78	HC78	Thuốc thử Kovac	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 250ml; TSKT:KOVACS' indole reagent for microbiology	Chai	1		
79	HC79	Tween 80	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT:Tween® 80, pure	Chai	1		
80	HC80	Vanillin pure	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 100g; TSKT:Hàm lượng $\geq 99,9\%$	Chai	1		
81	HC81	Xylen	NSX: EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Hàm lượng $\geq 98,0\%$	Chai	1		
82	HC82	Combi titrant 5	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: CombiTitrant 5 one-component reagent for volumetric Karl Fischer titration 1 ml \triangleq ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®	Chai	1		
83	HC83	Methanol dùng cho CD Karlfisher	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 1lit; TSKT: Solvent for volumetric Karl Fischer titration	Chai	1		
84	CC1	4-aminophenol	Bột trắng ngà, hàm lượng $\geq 99,4\%$ C ₆ H ₇ NO tính trên nguyên trạng ,Ống	Ống	2		

			50mg.				
85	CC2	4- cloroacetanilid	Bột trắng, hàm lượng ≥ 99,7% C ₈ H ₈ ClNO tính trên nguyên trạng, Ống 50mg .	Ống	2		
86	CC3	Acetylcystein	Bột trắng, hàm lượng ≥ 99,6% C ₅ H ₉ NO ₃ S tính trên nguyên trạng, Ống 120 mg	Ống	10		
87	CC4	Acid mefenamic	Bột trắng, hàm lượng 99,7% C ₁₅ H ₁₅ NO ₂ tính trên nguyên trạng, Ống 120 mg.	Ống	4		
88	CC5	Albendazol	Bột trắng, hàm lượng 99,5% C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₂ S tính trên nguyên trạng, Ống 120 mg .	Ống	2		
89	CC6	Alimemazin	Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,7% (C ₁₈ H ₂₂ N ₂ S) ₂ .C ₄ H ₆ O ₆ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	8		
90	CC7	Allopurinol	Bột màu trắng, hàm lượng 99,7% C ₅ H ₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	Ống	8		
91	CC8	Alverin citrat	Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 99,5% C ₂₀ H ₂₇ N.C ₆ H ₈ O ₇ tính trên nguyên trạng.Ống 120 mg.	Ống	4		
92	CC9	Ambroxol HCl	Bột màu trắng, hàm lượng 99,6% C ₁₃ H ₁₈ Br ₂ N ₂ O.HCl tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		

93	CC10	Amoxicycline	TSKT: Chất đối chiếu này dạng trihydrat ,bột màu trắng ngà, hàm lượng 87,0% $C_{16}H_{19}N_3O_5S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	12		
94	CC11	Ampiciclin	Quy cách: Ống 120 mg. . TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 83,0\%$ $C_{16}H_{19}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
95	CC12	Amplodipin	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{20}H_{27}N.C_6H_8O_7$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
96	CC13	Aspartam	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 95,4\%$ $C_{14}H_{18}N_2O_5$ tính trên nguyên trạng.Ống 120 mg.	Ống	2		
97	CC14	Aspirin	Bột trắng, hàm lượng 99.6% $C_9H_8O_4$ tính trên chế phẩm nguyên trạng.Ống 120 mg.	Ống	4		
98	CC15	Berberin clorid	Bột vàng, hàm lượng $\geq 84.2\%$ $C_{20}H_{18}ClNO_4$ tính theo nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	6		
99	CC16	Bromhexin hydroclorid	Bột kết màu trắng, hàm lượng 99,9% $C_{14}H_{20}Br_2N_2.HCl$ tính trên chế phẩm nguyên trạng.Ống 120 mg.	Ống	4		
100	CC17	Cafein	Quy cách: Ống 120 mg. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,4\%$ $C_8H_{10}N_4O_2$ tính trên chế phẩm	Ống	2		

			nguyên trạng. Ống 120 mg.				
101	CC18	Cefadroxil	Quy cách: Ống 120 mg. . TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 94,2\%$ $C_{16}H_{17}N_3O_5S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	8		
102	CC19	Cefixim	Bột màu trắng ngà, hàm lượng $\geq 86,2\%$ $C_{16}H_{15}N_5O_7S_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	6		
103	CC20	Cefpodoxim	Bột kết tinh màu trắng đến trắng ngà, hàm lượng $69,8\%$ $C_{15}H_{17}N_5O_6S_2$ tính trên nguyên trạng . Ống 120 mg.	Ống	4		
104	CC21	Cefuroxim axetil	Bột màu trắng, hàm lượng $97,3\%$ $C_{20}H_{22}N_4O_{10}S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
105	CC22	Cephalexin	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 93,2\%$ $C_{16}H_{17}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	10		
106	CC23	Cephradin	Bột màu trắng , hàm lượng $92,2\%$ $C_{16}H_{19}N_3O_4S$ (cefradin) tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
107	CC24	Cetirizin dihydroclorid	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{21}H_{25}ClN_2O_3 \cdot 2HCl$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	10		

108	CC25	Cimetidin	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{10}H_{16}N_6S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	8		
109	CC26	Ciprofloxacin hydroclorid	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 93,0\%$ $C_{17}H_{18}FN_3O_3.HCl$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	10		
110	CC27	Clavulanat kali	Bột màu trắng, hàm lượng 40,1% $C_8H_9NO_5$ (Clavulanic acid) tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
111	CC28	Clindamycin HCL	Bột màu trắng, hàm lượng 96,0% $C_{18}H_{34}ClN_2O_8PS$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
112	CC29	Cloramphenicol	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
113	CC30	Clorpheniramin maleat	Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,2\%$ $C_{16}H_{19}ClN_2.C_4H_4O$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
114	CC31	Colchicin	Bột màu trắng, hàm lượng 89,2% $C_{22}H_{25}NO_6$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
115	CC32	Colecalciferol (Vit D3)	Chất lỏng dạng đầu, không màu, hàm lượng 999 đơn vị IU trên 1mg nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		

116	CC33	Dexchlorpheniramin maleat	Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{20}H_{23}ClN_2O_4$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
117	CC34	Diclofenac natri	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{14}H_{10}Cl_2NNaO_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
118	CC35	Domperidon maleat	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{22}H_{24}Cl_2N_5O_2.C_4H_4O_4$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	10		
119	CC36	Dimenhydrinat	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{17}H_{21}NO.C_7H_7ClN_4O_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
120	CC37	Erythromycin	Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 96,0\%$ tổng Erythromycin tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
121	CC38	Ethambutol	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 98,0\%$ $C_{10}H_{24}N_2O_2.2HCl$ tính theo chất đã làm khô. Ống 120 mg.	Ống	2		
122	CC39	Furosemid	Bột kết tinh trắng, hàm lượng $99,7\%$ $C_{12}H_{11}ClN_2O_5S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
123	CC40	Gentamycin	Bột kết tinh trắng đến trắng ngà, hàm lượng 545 IU/mg tính trên chế phẩm nguyên trạng. Dùng cho các thử nghiệm theo yêu cầu quy định của các dược điển. Ống 120	Ống	2		

			mg.				
124	CC41	Hydrochlorothiazid	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_7H_8ClN_3O_4S_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
125	CC42	Lamivudin	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_8H_{11}N_3O_3S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
126	CC43	Levofloxacin	Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 96,8\%$ $C_{18}H_{20}FN_3O_4$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
127	CC44	Loratadin	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{22}H_{23}ClN_2O_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
128	CC45	Loperamid HCl	Bột màu trắng , hàm lượng 99,7% $C_{29}H_{34}Cl_2N_2O_2$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
129	CC46	Losartan kali	Bột màu trắng ngà, hàm lượng 99,8% $C_{22}H_{22}ClKN_6O$ tính theo nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
130	CC47	Mebendazol	Bột màu trắng, hàm lượng 99,5% $C_{16}H_{13}N_3O_3$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
131	CC48	Mephenesin	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{10}H_{14}O_3$ tính trên nguyên trạng. Ống 120	Ống	6		

			mg.				
132	CC49	Metformin	Bột kết tinh trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_4H_{12}N_5$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
133	CC50	Metronidazol	Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_6H_9N_3O_3$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	8		
134	CC51	Neomycin	Bột màu vàng nhạt , hàm lượng 670.4 IU/mg tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	ống	2		
135	CC52	Nevirapin	Bột màu trắng ngà , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{15}H_{14}N_4O$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
136	CC53	Nifedipin	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{17}H_{18}N_2O_6$ tính trên nguyên trạng.	Ống	4		
137	CC54	Nystatin	Bột màu vàng nhạt, hàm lượng 5291 đơn vị IU/mg nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
138	CC55	Ofloxacin	Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{18}H_{20}FN_3O_4$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
139	CC56	Paracetamol	Bột màu trắng, hàm lượng 99,5% $C_8H_9NO_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		

140	CC57	Piracetam	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ $C_6H_{10}N_2O_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	8		
141	CC58	Pirazinamid	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,9\%$ $C_5H_5N_3O$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
142	CC59	Piroxicam	Bột màu trắng, hàm lượng $99,7\%$ $C_{15}H_{13}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
143	CC60	Promethazin HCl	Bột màu trắng, hàm lượng $99,4\%$ $C_{17}H_{21}ClN_2S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
144	CC61	Propylparaben	Bột màu trắng, hàm lượng $99,9\%$ $C_{10}H_{12}O_3$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
145	CC62	Pyridoxin hydroclorid	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,8\%$ $C_8H_{11}NO_3.HCl$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
146	CC63	Salbutamol sulfat	Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ $C_{26}H_{44}N_2O_{10}S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
147	CC64	Spiramycin	Bột màu vàng nhạt, hàm lượng 4220 đơn vị IU/mg nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
148	CC65	Streptomycin	Bột màu trắng, hàm lượng \geq tính trên chế phẩm nguyên trạng.	Ống	1		

			Ống 120 mg.				
149	CC66	Sulfamethoxazol	Bột màu trắng, hàm lượng 99,8% $C_{10}H_{11}N_3O_3S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
150	CC67	Sulpirid	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{15}H_{23}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		
151	CC68	Tenofovir disoproxil fumarate	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 98,1\%$ $C_{19}H_{30}N_5PO_{10}.C_4H_4O_4$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
152	CC69	Theophyllin	Theophyllin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,3% $C_7H_8N_4O_2$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
153	CC70	Thiamine mononitrat hay thiamin hydroclorid	Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ $C_{12}H_{17}N_5O_4S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	6		
154	CC71	Tinidazol	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ $C_8H_{13}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
155	CC72	Trimethoprim	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{14}H_{18}N_4O_3$ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	4		

156	CC73	Zidovudin	Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,48\%$ C ₁₀ H ₁₃ N ₅ O ₄ tính trên nguyên trạng. Ống 120 mg.	Ống	2		
157	CC74	Chất chuẩn dược liệu Ba kích (Rễ) Radix Morindae officinalis	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10g.	Gói	1		
158	CC75	Chất chuẩn dược liệu Bạch chi (Rễ) Radix Angelicae dahuricae	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10g.	Gói	1		
159	CC76	Chất chuẩn dược liệu Bạch thược (Rễ) Radix Paeoniae lactiflorae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
160	CC77	Chất chuẩn dược liệu Bạch truật (Thân rễ) Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định	Lọ	1		

		.	của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.				
161	CC78	Chất chuẩn dược liệu Cam thảo (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Glycyrrhizae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
162	CC79	Chất chuẩn dược liệu Cát cánh (Rễ) Radix Platycodi grandiflori.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
163	CC80	Chất chuẩn dược liệu Câu kỷ tử (Quả) Fructus Lycii.	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10g.	Gói	1		

164	CC81	Chất chuẩn dược liệu Đan sâm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae.	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10 g	Gói	1		
165	CC82	Chất chuẩn dược liệu Đảng sâm (Rễ) Radix Codonopsis pilosulae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
166	CC83	Chất chuẩn dược liệu Độc hoạt (rễ) Radix Angelicae pubescentis.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
167	CC84	Chất chuẩn dược liệu Đương quy (Rễ) Radix Angelicae sinensis.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		

168	CC85	Chất chuẩn dược liệu Hà thủ ô đồ (RỄ) Radix Fallopiae multiflorae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu,dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
169	CC86	Chất chuẩn dược liệu Hoàng cầm (RỄ) Radix Scutellariae.	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không,dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10g.	Gói	1		
170	CC87	Chất chuẩn dược liệu Hoàng kỳ (RỄ) Radix Astragali membranacei.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu,dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
171	CC88	Chất chuẩn dược liệu Hồng hoa (Hoa) Flos carthamii tinctorii.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu,dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		

172	CC89	Chất chuẩn dược liệu Kim ngân hoa (Hoa) Flos Lonicerae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	1		
173	CC90	Chất chuẩn dược liệu Kim tiền thảo (Toàn thân) Herba Desmodii styracifolii.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
174	CC91	Chất chuẩn dược liệu Long đờm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Gentianae.	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10g.	Gói	1		
175	CC92	Chất chuẩn dược liệu Mẫu đơn bì (Vỏ rễ) Cortex Paeoniae suffruticosae.	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Gói 10g.	Gói	1		

176	CC93	Chất chuẩn dược liệu Ngưu tất (Rễ) Radix Achyranthis bidentatae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu,dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
177	CC94	Chất chuẩn dược liệu Phục linh (Bạch linh)(Thể quả nấm) Poria.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu,dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
178	CC95	Chất chuẩn dược liệu Sơn thù (Quả) Fructus Corni officinalis.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu,dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
179	CC96	Chất chuẩn dược liệu Tần giao (Rễ) Radix Gentianae.	Dược liệu đối chiếu, được đóng trong 1 túi polyethylen được hút chân không,dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.Gói 10 g.	Gói	1		

180	CC97	Chất chuẩn dược liệu Viễn chí (Rễ) Radix Polygalae.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
181	CC98	Chất chuẩn dược liệu Xuyên khung (Thân rễ) Rhizome Ligustici wallichii.	Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng. Lọ 2g.	Lọ	1		
182	DC1	Bình định mức màu trắng 100ml vạch xanh	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	30		
183	DC2	Bình định mức màu trắng 50ml vạch xanh	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	10		
184	DC3	Bình nón nút mài 100ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	Cái	10		
185	DC4	Bình nón nút mài 250ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	Cái	10		

186	DC5	Bình chạy sắc ký 20x10 cm	NSX: EU/G7; Quy cách: bộ; TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	Bộ	2		
187	DC6	Bình tia 500ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT:Chất liệu: nhựa trắng	Cái	5		
188	DC7	Ca nhựa 1000ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	2		
189	DC8	Ca nhựa 500ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT:Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	5		
190	DC9	Ca nhựa 250ml	Ca nhựa 250ml NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT:Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	5		
191	DC10	Chai đựng hóa chất 1000ml	Chai đựng hóa chất 1000ml NSX:EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5		
192	DC11	Chai đựng hóa chất 1000ml	NSX:EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5		

193	DC12	Chai đựng hóa chất 500ml	NSX:EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5		
194	DC13	Chai đựng hóa chất 100ml	NSX:EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	10		
195	DC14	Chai đựng hóa chất 100ml	C NSX:EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu nâu -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	10		
196	DC15	Chén cân 50x30	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT:Bằng thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x30 mm	Cái	40		
197	DC16	Chén cân 50x50	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT:Bằng thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x50 mm	Cái	10		
198	DC17	Cốc có mỏ thủy tinh 1000ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	7		
199	DC18	Cốc có mỏ thủy tinh 600ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		
200	DC19	Cốc có mỏ thủy tinh 250ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		
201	DC20	Cốc có mỏ thủy tinh 150ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		

202	DC21	Cốc có mỏ thủy tinh 50ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5		
203	DC22	Cối chà đường kính 15mm	NSX:EU/G7. Quy cách: bộ; TSKT: Chất liệu: Sứ , chịu được nhiệt độ cao, lòng nhám, chà dài 15cm	Bộ	10		
204	DC23	Chổi rửa dụng cụ nhỏ	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Kim loại + nhựa	Cái	7		
205	DC24	Chổi rửa dụng cụ lớn	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu: Kim loại + nhựa	Cái	7		
206	DC25	Đầu côn 1ml (dành cho hiệu micro pipette)	NSX: EU/G7; Quy cách: Túi 1000 cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	Túi/ 1000 cái	1		
207	DC26	Đầu côn 10-200 microlit (dành cho hiệu micro pipette)	NSX: EU/G7; Quy cách: Túi 200 cái; TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	Túi/ 200 cái	1		
208	DC27	Đũa thủy tinh	Đường kính 6mm; Chiều dài : 30cm	Cái	5		
209	DC28	Kéo Inox	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: inox dày, dài 15-16 cm	Cái	4		
210	DC29	Kẹp gấp inox dài 20cm	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 20cm	Cái	7		
211	DC30	Ống đong 50ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 50ml, sai số $\pm 0,1$ ml,	Cái	5		

			đạt cấp độ A				
212	DC31	Pipet bầu 2 vạch 3ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 3ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	2		
213	DC32	Pipet bầu 2 vạch 5ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 5ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	5		
214	DC33	Pipet bầu 2 vạch 10ml	NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 10ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	5		
215	DC34	Quả bóp cao su	Đường kính 65mm, dài 11cm	Cái	5		
216	DC35	Kẹp gấp chén nung	NSX: Đông Nam Á/Châu Á; Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 45cm	Cây	2		
217	DC36	Chén nung	Chất liệu :sứ; dung tích 50 ml đạt tiêu chuẩn EU/G7	Bộ	10		
218	DC37	Que cấy ria	Chất liệu :inox ;đầu tròn đạt chuẩn Đông Nam Á/Châu Á	Cái	2		
219	DC38	Giá để ống nghiệm phi 20	Giá để ống nghiệm bằng inox phi 20 đạt tiêu chuẩn Đông Nam Á	Cái	2		

220	VT1	Bản mỏng Silicagel GF ₂₅₄	NSX:EU/G7; Quy cách: Hộp 10 miếng; TSKT: pH-value (10% suspension) : 6.0 - 7.0 ; Fe (Iron) ≤ 0.02 %; alcium sulfate (CaSO ₄ ·0.5 H ₂ O) 12.0 - 13.5 % ; Particle size 90 % between 3.5 - 25.0 μm	Hộp	2		
221	VT2	Bản mỏng Silicagel 60G (Glassplates 20*20 cm)	NSX:EU/G7; Quy cách: Hộp 25 bản mỏng; TSKT: TLC Silica gel 60G F ₂₅₄ 25 Glass plates 20 x 20 cm	Hộp	1		
222	VT3	Bông không nước	Bông gòn thấm	Quy cách : gói 1kg. Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất -Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại - Không thấm nước	Kg	1	
223	VT4	Bông gòn thấm nước	Bông gòn thấm nước	Quy cách: gói 1kg; TSKT: Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất -Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại - Thấm nước	Kg	3	
224	VT5	Chỉ thị sinh học (kiểm tra nôi hơi)	Chỉ thị sinh học (kiểm tra nôi hơi)	NSX: EU/G7; Quy cách: Hộp 100 test; TSKT: Dùng cho việc kiểm tra tiệt khuẩn cho nôi hấp tiệt trùng. Ông chứa bào tử Geobacillus	Hộp	2	

225	VT6	Đầu lọc đỏ (PTFE Syringe Filter)	NSX: EU/G7; Quy cách: Bịch 50 cái; TSKT: Vật liệu PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng - Ủa nước	Bịch	2		
226	VT7	Đầu lọc vàng (Nylon Syringe Filter)	NSX: EU/G7; Quy cách: Bịch 50 cái; TSKT: vật liệu Nylon PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	6		
227	VT8	Đầu lọc xanh (PES Syringe Filter)	NSX: EU/G7; Quy cách: Bịch 50 cái ; TSKT: Vật liệu PES - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	12		
228	VT9	Giấy cân	NSX:EU/G7; Quy cách: cuộn; TSKT: Giấy cân dùng trong tính toán phân tích cân nặng. Không chứa ni tơ. Bề mặt láng mịn để chuyển trọng vật liệu cân. Giấy sạch không dính bụi. Giấy cực nhẹ nhưng vẫn đủ độ bền hỗ trợ cho những sản phẩm dùng để phân tích	Cuộn	1		
229	VT10	Giấy đo pH	NSX:EU/G7; Quy cách: cuộn; TSKT: -Giải đo: 1-14 - Kích thước: 4.8m/ cuộn	Cuộn	1		

230	VT11	Giấy lọc dung môi (Nylon membrane filter)	NSX:EU/G7; Quy cách: Hộp 100 tờ; TSKT:Màng lọc Nylon; kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	Hộp	1		
231	VT12	Giấy lọc Nước (Cellulose acetate filter)	NSX:EU/G7; Quy cách: Hộp 100 tờ; TSKT:Màng lọc Cellulose ;kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	Hộp	2		
232	VT13	Giấy lọc qualitative filter paper (Hộp màu xanh102)	Quy cách: Hộp 100 tờ; TSKT:giấy lọc định lượng, tốc độ lọc trung bình, đường kính 110mm	Hộp	6		
233	VT14	Giấy lọc sartorius 389	NSX:EU/G7; Quy cách: Hộp; TSKT: giấy lọc phân tích định lượng & trọng lượng đường kính : 110mm	Hộp	30		
234	VT15	Giấy nhôm	NSX: EU/G7; Quy cách: cuộn trung; TSKT: Kích thước 45cmx7.6m	Cuộn	2		
235	VT16	Giấy parafin	NSX: EU/G7; Quy cách: cuộn trung 125FT; TSKT: Kích thước: 10cm x 38m Cuộn trung 125FT	Cuộn	2		
236	VT17	Giấy quỳ tím	Quy cách: cuộn trung 5m; TSKT: Kích thước: 2 x 6cm; Cuộn trung cuộn 5m	Cuộn	1		
237	VT18	Găng tay y tế không bột size M	Quy cách: hộp 100 cái; TSKT:Chất liệu cao su thiên nhiên y tế; không bột; thuận cả 2 tay	Hộp	7		

238	VT19	Găng tay y tế không bột size L	Quy cách: hộp 100 cái; TSKT: Chất liệu cao su thiên nhiên y tế; không bột; thuận cả 2 tay	Hộp	10		
239	VT20	Huyết tương khô đông khô	Quy cách: hộp 10 lọ; TSKT: Được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm, kích thước 36x14 mm	Hộp	1		
240	VT21	Mao quản 2μl	NSX: EU/G7; Quy cách: hộp 100 ống; TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 2μl	Hộp	1		
241	VT22	Mao quản 5μl	NSX: EU/G7; Quy cách: hộp 100 ống; TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 5μl	Hộp	1		
242	VT23	Mao quản 10μl	NSX: EU/G7; Quy cách: hộp 100 ống; TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước: 10μl	Hộp	2		
243	VT24	Bơm tiêm nhựa 5ml	Quy cách: Hộp 100 ống; TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 5ml	Hộp	1		
244	VT25	Bơm tiêm nhựa 10ml	Quy cách: Hộp 100 ống; TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 10ml	Hộp	1		
245	VT26	Bơm tiêm nhựa 50ml	Quy cách: Hộp 25 ống; TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 50 ml; Không kim, loại cho ăn	Hộp	10		
246	VT27	Khẩu trang than hoạt tính	Quy cách: Hộp 50 cái; TSKT: Gồm 4 lớp, loại dày	Hộp	18		

			<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: làm từ vải không dệt, có lớp lọc và than hoạt tính - Lớp 1 và lớp 4: là lớp vải ko dệt - Lớp 2 : Lớp than hoạt tính - Lớp 3: Lớp vải lọc chất lượng cao 				
247	VT28	Pipet nhựa 3ml	<p>NSX: EU/G7; Quy cách: cái; TSKT: - Được làm từ nhựa polyethylene</p> <p>-Pipet có vạch chia, một đầu bầu để hút dung dịch</p>	Cái	35		
248	NC1	Nước cất 1 lần (Quy cách: Can/30lít)	<p>Quy cách: Can/30lít.</p> <p>TSKT:phù hợp cho đo UV, có giấy chứng nhận chất lượng nước cất</p>	lít	4.350		
249	NC2	Nước cất 2 lần (Quy cách: Can/30lít)	<p>Quy cách: Can/30lít.</p> <p>TSKT:Phù hợp cho HPLC, có giấy chứng nhận chất lượng nước cất</p>	lít	540		
250	MT1	Antibiotic Agar No11	<p>NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: Meat extract 1.5; Yeast extract 3.0; peptone from casein 4.0; peptone from meat 6.0; D(+) glucose 1.0; Agar agar 15.0</p>	Chai	1		
251	MT2	Antibiotic Agar No12 (Nystatin agar)	<p>NSX: Châu Á/ Đông Nam Á; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Peptone 10.000;Sodium chloride 10.000;Dextrose</p>	Chai	1		

			(Glucose) 10.000;HM peptone B # 2.500;Yeast extract 5.000;Agar 25.000				
252	MT3	Caso Agar (Tryptic Soy Agar)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: Pancreatic digest of casein 15.0; Papaic digest of soya bean 5.0; Sodium chloride 5.0; Agar-Agar 15.0.	Chai	5		
253	MT4	Caso Broth (Tryptic Soy Broth)	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng hạt. Thành phần g/lít: peptone from soy meal 3.0; peptone from casein 17.0; D(+) glucose monohydrate 2.5; sodium chloride 5.0, di-Potassium hydrogen phosphate 2.5.	Chai	5		
254	MT5	Lactose Broth	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh, dạng hạt Beef extract 3 g/l ;Peptone 5 g/l ;Lactose 5 g/l	Chai	1		

255	MT6	Mossel Broth	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng hạt. Thành phần g/lít: Enzymatic Digest of Animal Tissues 10 g/l; D(+)-Glucose 5 g/l;Ox Bile* 20 g/l;Brilliant Green 0.0135 g/l;Na ₂ HPO ₄ x 2 H ₂ O 8.0 g/l;KH ₂ PO ₄ 2 g/l"	Chai	4		
256	MT7	Mac.conkey Broth	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Peptone from Gelatine 20 g/l;Lactose 10 g/l;Ox Bile, dired 5 g/l;Bromocresol Purple 0.01 g/l;không có TP Sucrose 5.0	Chai	3		
257	MT8	Mac.conkey Agar	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng hạt Pancreatic digest of gelatin 17.0 g/l;Peptic digest of casein 1.5 g/l;Peptic digest of animal tissue 1.5 g/l;NaCl 5.0 g/l;Lactose 10.0 g/l;Bile salt mixture 1.5 g/l;Neutral red 0.03;Crystal violet 0.001;Agar-agar**** 13.5 g/l	Chai	3		

258	MT9	Sabouraud 4% dextrose Agar	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from meat 5.0; peptone from casein 5.0; D(+) glucose 40.0; agar-agar 15.0	Chai	8		
259	MT10	Manitol Salt Phenol-Red Agar	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Yeast Extract 3 g/l; NaCl 5 g/l; D(+)-Xylose 3.75 g/l; Lactose 7.5 g/l; Sucrose 7.5 g/l; L(+)-Lysine 5 g/l; Sodium Thiosulfate 6.8 g/l; Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l; Phenol Red 0.08 g/l; Sodium Deoxycholate 1 g/l; Agar-Agar* 14.5 g/l	Chai	2		
260	MT11	Rappaport Vassiliadis Salmonella Broth	NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Enzymatic Digest of Soya 4.5 g/l; NaCl 7.2 g/l; K ₂ HPO ₄ 0.18 g/l; KH ₂ PO ₄ 1.26 g/l; MgCl ₂ , anhydrous 13.4 g/l; Malachite Green Oxalate 0.036 g/l	Chai	1		

261	MT12	XLD	<p>NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Yeast Extract 3 g;/NaCl 5 g;/D(+)-Xylose 3.75 g;/Lactose 7.5 g;/Sucrose 7.5 g;/L(+)-Lysine 5 g;/Sodium Thiosulfate 6.8 g;/Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g;/Phenol Red 0.08 g;/Sodium Deoxycholate 1 g;/Agar-Agar* 14.5 g/l</p>	Chai	2		
262	MT13	Violet Red Bile Lactose Agar	<p>NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh Enzymatic Digest of Animal Tissues 7 g;/Yeast Extract 3 g;/Bile Salts 1.5 g;/NaCl 5 g;/Lactose 10 g;/Neutral Red 0.03 g;/Crystal Violet 0.002 g;/Agar-Agar* 13 g/l</p>	Chai	1		
263	MT14	Cetrimide agar	<p>NSX:EU/G7; Quy cách: Chai 500g; TSKT:Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from gelatin 20,0; Magnesium chloride 1,4; potasium sulfat 10,0; N-Cetyl-N,N,N-trimethylammoium bromide (cetrimide)</p>	Chai	1		

			0,3; agar-agar 13,6				
TỔNG CỘNG			263 mục				